



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.826.056.759.889	11.915.177.133.485
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.282.771.484.627	2.372.761.840.865
Tiền	111	V.1	550.480.484.627	349.396.206.420
Các khoản tương đương tiền	112		2.732.291.000.000	2.023.365.634.445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		250.497.498.639	758.094.875.121
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	250.497.498.639	758.094.875.121
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.066.481.340.275	1.608.216.522.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.243.987.160.382	1.210.987.095.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		822.581.112.162	390.265.827.195
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	40.442.307.200	47.234.353.011
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.210.090.298)	(41.276.739.619)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		680.850.829	1.005.987.038
Hàng tồn kho	140		7.988.920.694.672	6.937.441.787.064
Hàng tồn kho	141	V.5	8.208.921.229.994	7.208.055.393.649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(220.000.535.322)	(270.613.606.585)
Tài sản ngắn hạn khác	150		237.385.741.676	238.662.107.634
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.860.624.102	18.548.607.805
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		180.157.527.351	212.136.927.444
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.099.077.578	7.976.572.385
Tài sản ngắn hạn khác	155		2.268.512.645	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		14.642.504.279.506	13.591.592.052.060
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.006.182.031	16.485.258.954
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.500.000.000	5.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		14.506.182.031	11.485.258.954
Tài sản cố định	220		12.032.301.621.293	8.211.430.447.399
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.868.872.748.428	8.047.470.109.033
Nguyên giá	222		17.987.581.347.434	13.055.040.780.097
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.118.708.599.006)	(5.007.570.671.064)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	163.428.872.865	163.960.338.366
Nguyên giá	228		195.758.299.259	193.249.079.259
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.329.426.394)	(29.288.740.893)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	204.871.489.546	192.494.292.820
Nguyên giá	231		244.738.373.323	236.450.059.552
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.866.883.777)	(43.955.766.732)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.411.218.954.884	4.342.159.437.952
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		46.339.837.079	2.970.929.067
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.364.879.117.805	4.339.188.508.885
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	104.676.948.589	102.545.479.270
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		3.775.734.591	3.806.335.925
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.702.128.365	15.702.128.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		85.199.085.633	83.037.014.980
Tài sản dài hạn khác	260		872.429.083.163	726.477.135.665
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	656.187.845.950	551.682.828.680
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.251.161.332	83.703.031.782
Lợi thế thương mại	269	V.11	79.990.075.881	91.091.275.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.468.561.039.395	25.506.769.185.545



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.400.946.595.291	11.040.058.800.235
Nợ ngắn hạn	310		9.375.549.655.971	9.992.832.755.685
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.246.526.941.364	2.638.687.908.117
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		267.746.613.597	50.112.574.555
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	934.554.410.851	398.530.099.807
Phải trả người lao động	314		149.927.224.553	212.634.466.249
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	147.272.143.740	106.756.384.950
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		236.303.067.285	14.311.517.049
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	111.248.577.092	95.876.723.487
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	4.988.679.516.562	6.116.817.325.257
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	24.594.418.473	9.745.648.320
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		268.696.742.454	349.360.107.894
Nợ dài hạn	330		1.025.396.939.320	1.047.226.044.550
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	288.100.334.452	181.520.840.109
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	116.334.508.414	110.185.097.424
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	612.200.000.000	739.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	157.445.445
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	8.762.096.454	16.362.661.572



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		18.067.614.444.104	14.466.710.385.310
Vốn chủ sở hữu	410	V.18	18.067.614.444.104	14.466.710.385.310
Vốn cổ phần	411		8.428.749.560.000	7.329.514.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.428.749.560.000	7.329.514.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		674.149.437.068	674.149.437.068
Cổ phiếu quỹ	415		(1.093.000.000)	(638.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		891.436.091.839	891.436.091.839
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.968.988.008.002	5.549.332.356.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.364.182.643.368	4.517.133.476.926
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.604.805.364.634	1.032.198.879.176
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.384.347.195	22.916.810.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		28.468.561.039.395	25.506.769.185.545

Người lập biểu

Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Mã Thuyết số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 30/09 năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 30/09 năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.308.847.472.057	6.948.321.708.451	23.709.321.389.433	20.615.972.467.103
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	166.768.207.769	103.122.219.506	376.605.657.372	285.070.622.305
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	8.142.079.264.288	6.845.199.488.946	23.332.715.732.061	20.330.901.844.798
11	Giá vốn hàng bán	6.025.171.679.703	5.284.713.097.182	17.213.434.429.489	16.055.030.983.353
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	2.116.907.584.585	1.560.486.391.764	6.119.281.302.572	4.275.870.861.445
21	Doanh thu hoạt động tài chính	43.254.064.332	62.374.978.395	156.288.692.153	188.140.186.842
22	Chi phí tài chính	83.193.085.169	231.999.955.681	272.030.855.861	463.291.475.742
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	69.055.625.453	65.651.042.150	217.426.995.239	175.292.601.555
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	(30.601.334)	(30.601.334)	(50.811.660)
25	Chi phí bán hàng	136.065.779.075	115.665.342.288	333.104.706.929	311.609.801.927
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.426.449.397	125.472.029.029	242.450.663.893	338.159.730.076
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	1.857.476.335.276	1.149.724.043.161	5.427.953.166.708	3.350.899.228.882
31	Thu nhập khác	103.552.088.230	96.406.368.084	332.002.091.511	232.790.168.409
32	Chi phí khác	105.312.134.802	85.496.901.972	311.089.020.005	276.806.069.363
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(1.760.046.571)	10.909.466.112	20.913.071.507	(44.015.900.954)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.855.716.288.704	1.160.633.509.273	5.448.866.238.215	3.306.883.327.928
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	248.620.650.352	132.703.594.722	845.163.502.729	389.056.084.594
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	887.830.092	(8.418.222.036)	(52.705.574.993)	(20.541.499.816)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.606.207.808.260	1.036.348.136.587	4.656.408.310.480	2.938.368.743.149
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.402.443.626	4.149.257.411	3.758.769.010	18.178.008.315
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.604.805.364.634	1.032.198.879.176	4.652.649.541.470	2.920.190.734.834
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			18.900.189.282,321	3.984

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu



Đinh Phương Loan





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2016

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		5.448.866.238.215	3.306.883.327.929
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.206.279.266.938	883.016.313.766
Phân bổ lợi thế thương mại	02		16.047.174.056	91.118.182.478
Các khoản dự phòng	03		(43.431.515.549)	20.045.468.186
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		7.155.825.017	79.258.453.984
Chi phí lãi vay	05		(122.338.481.963)	(47.076.598.180)
Các khoản điều chỉnh khác	06		217.426.995.239	175.292.601.555
	07		-	-
			-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.730.005.501.953	4.508.537.749.718
Biến động các khoản phải thu	09		(390.507.692.893)	(305.073.546.980)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.039.857.052.957)	563.871.984.719
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(324.520.474.331)	(580.620.878.413)
Biến động chi phí trả trước	12		165.772.098.111	43.994.182.439
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(216.173.708.013)	209.438.603.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(385.140.673.941)	(348.517.769.925)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.957.111.520
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(128.516.314.707)	(124.524.682.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		4.411.061.683.223	3.970.062.754.549



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016

Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016 VND	Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2015 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.650.291.759.293)	(2.147.696.152.527)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	22.019.841.839	16.829.839.932
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(791.633.323.337)	(126.919.612.949)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.318.568.629.166	621.894.232.554
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(73.131.328.075)	-
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.131.726.246	71.983.075.134
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.058.336.213.453)	(1.563.908.617.856)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	(79.230.444.922)	58.500.000
	Tiền thu từ đi vay	33	15.959.398.001.118	21.467.250.538.615
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.221.126.993.264)	(23.253.377.553.395)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.101.698.836.562)	(539.401.688.748)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(2.442.658.273.629)	(2.325.470.203.528)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	910.067.196.141	80.683.933.165
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.372.761.840.865	2.026.280.467.705
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(57.552.378)	130.358.416
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.282.771.484.627	2.107.094.759.286

Người lập biểu

Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng)
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phôi liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phôi liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao ;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	12
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0

5. Cấu trúc Công ty

Danh sách các công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
2 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
3 Công ty TNHH Óng thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,94%	99,94%
4 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
5 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
6 Công ty CP Thép Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
7 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
8 Công ty CP Golden Gain Việt Nam Khu NO3, Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, đường Hoàng Minh Giám P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TPHN	99,99%	99,99%
9 Công ty CP Năng lượng Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,89%	99,89%
10 Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
12 Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100%	100%
Danh sách các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Khai Khoáng Hòa phát- SSG	38,00%	38,00%
1 Địa chỉ: Tổ 3- Phường Trần Hưng Đạo- TP Kon Tum- Tỉnh Kon Tum		



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến
- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Công ty con:* là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

- *Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:* Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:* Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- *Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.
- *Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.
- *Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	12.558.551.155	7.364.886.583
Tiền gửi ngân hàng	533.921.933.472	342.031.319.837
Tiền đang chuyển	4.000.000.000	
Cộng	550.480.484.627	349.396.206.420

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Giá trị ghi sổ VND Đã phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	250.497.498.639	250.497.498.639	758.094.875.121	758.094.875.121
	250.497.498.639	250.497.498.639	758.094.875.121	758.094.875.121
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	85.199.085.633	85.199.085.633	83.037.014.980	83.037.014.980
	85.199.085.633	85.199.085.633	83.037.014.980	83.037.014.980

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nội dung	30/09/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Khai Khoáng Hòa Phát- SSG	3.775.734.591	-	3.806.335.925	-
▪ Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Bìa và nước giải khát Việt Hà	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	700.000.000	-	700.000.000	-
- Khác	2.128.365	-	2.128.365	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	1.243.987.160.382	(39.010.090.298)	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)
Cộng ngắn hạn	1.243.987.160.382	(39.010.090.298)	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)

4. Phải thu khác

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	10.897.574.480	-	16.260.121.412	-
Thuế chờ hoàn	189.339.273	-	2.916.009.473	-
Vật tư mang đi gia công	1.271.068.809	-	3.167.292.171	-
Phải thu khác	28.084.324.638	(2.200.000.000)	24.890.929.955	(2.200.000.000)
Cộng	40.442.307.200	(2.200.000.000)	47.234.353.011	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.402.219.531	-	2.606.825.000	-
Phải thu khác	103.962.500	-	8.878.433.954	-
Cộng	14.506.182.031	-	11.485.258.954	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	277.955.514.775	(86.176.014.992)	695.366.378.460	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.731.386.153.359	(59.823.187.526)	2.728.251.654.898	(224.904.352.851)
Công cụ, dụng cụ	1.057.071.238.860	(10.024.108.849)	826.775.384.751	(18.367.069)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.024.064.550.675	-	881.447.559.380	-
Thành phẩm	2.853.279.658.381	(57.535.966.689)	1.913.398.544.726	(42.842.913.922)
Hàng hóa	185.216.975.337	(2.841.826.327)	76.824.564.678	(2.847.972.743)
Hàng gửi bán	79.947.138.606	(3.599.430.938)	85.991.306.756	-
Cộng	8.208.921.229.994	(220.000.535.322)	7.208.055.393.649	(270.613.606.585)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	4.339.188.508.885	429.472.156.988
Tăng trong kỳ	1.889.631.288.580	4.522.554.816.392
Tăng do mua công ty con	1.408.754.513	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.843.380.120.332)	(566.996.059.615)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.786.557.067)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7.254.051.726)	(41.913.545.408)
Thanh lý	(3.973.465.362)	-
Biến động khác	(2.955.239.686)	(3.928.859.472)
Cộng	1.364.879.117.805	4.339.188.508.885

Chi tiết

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu liên hợp thép	161.913.124.774	3.741.704.609.074
Nhà máy điện	10.341.965.233	117.760.569.806
Nhà máy ống thép mở rộng	350.771.399.792	150.545.022.392
Dự án nông nghiệp	767.274.859.464	124.154.056.454
Dự án khác	74.577.768.542	205.024.251.159
Cộng	1.364.879.117.805	4.339.188.508.885

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.961.524.231.496	9.600.099.685.033	461.158.947.117	29.886.932.589	2.370.983.862	13.055.040.780.097						
- Mua trong kỳ	16.058.084.320	102.121.835.918	52.648.080.362	2.233.771.878	-	173.061.772.478						
- Tăng do góp vốn	2.711.555.078	-	-	-	-	2.711.555.078						
- Tăng do mua công ty con	-	-	838.500.000	-	-	838.500.000						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	491.604.331.436	4.338.564.131.024	12.779.462.417	432.195.455	-	4.843.380.120.332						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(783.744.728)	(73.563.906.001)	(7.018.950.330)	(1.420.510.735)	-	(82.787.111.794)						
- Giảm khác	(10.400.000)	(2.026.245.869)	(526.581.688)	(324.500.000)	(1.776.541.200)	(4.664.268.757)						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-						
Số dư tại ngày 30/09/2016	3.471.104.057.602	13.964.456.872.833	520.618.085.151	30.807.889.187	594.442.662	17.987.581.347.434						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư tại ngày 31/12/2015	933.179.565.406	3.852.183.593.364	201.193.043.927	20.223.515.081	790.953.286	5.007.570.671.064						
- Khấu hao trong kỳ	171.684.680.893	967.707.791.978	46.646.557.098	3.240.104.257	100.254.784	1.189.379.389.011						
- Tăng do mua công ty con	-	-	33.273.810	-	-	33.273.810						
- Tăng khác	(182.873.764)	(67.016.529.973)	(7.952.985.545)	(1.034.262.067)	(296.765.408)	(76.186.651.349)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.284.499.278)	(506.818.844)	-	-	(2.088.083.530)						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư tại ngày 30/09/2016	1.104.681.372.535	4.751.408.677.612	239.594.748.927	22.429.357.271	594.442.662	6.118.708.599.006						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 31/12/2015	2.028.344.666.090	5.747.916.091.669	259.965.903.190	9.663.417.508	1.580.030.576	8.047.470.109.033						
Tại ngày 30/09/2016	2.366.422.685.067	9.213.048.195.221	281.023.336.224	8.378.531.916	-	11.868.872.748.428						



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
 Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
 Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 31/12/2015	188.088.756.072	3.659.413.523	1.500.909.664	193.249.079.259
- Mua trong kỳ	1.200.000.000	1.309.220.000	-	2.509.220.000
Số dư tại ngày 30/09/2016	189.288.756.072	4.968.633.523	1.500.909.664	195.758.299.259
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 31/12/2015	24.967.658.624	2.820.172.605	1.500.909.664	29.288.740.893
- Khấu hao trong kỳ	2.505.886.192	534.799.309	-	3.040.685.501
Số dư tại ngày 30/09/2016	27.473.544.816	3.354.971.914	1.500.909.664	32.329.426.394
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2015	163.121.097.448	839.240.918	-	163.960.338.366
Tại ngày 30/09/2016	161.815.211.256	1.613.661.609	-	163.428.872.865

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 31/12/2015	15.780.994.600	220.669.064.952	236.450.059.552
Tăng trong kỳ	-	18.624.425.228	18.624.425.228
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	7.786.557.067	7.786.557.067
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.122.668.524)	(18.122.668.524)
Số dư ngày 30/09/2016	15.780.994.600	228.957.378.723	244.738.373.323
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	43.955.766.732	43.955.766.732
Khấu hao trong kỳ	-	8.284.942.261	8.284.942.261
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.373.825.216)	(12.373.825.216)
Số dư ngày 30/09/2016	-	39.866.883.777	39.866.883.777
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2015	15.780.994.600	176.713.298.220	192.494.292.820
Tại ngày 30/09/2016	15.780.994.600	189.090.494.946	204.871.489.546

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	233.090.784.881	51.510.458.326	223.773.189.559	23.536.108.962	19.772.286.952	551.682.828.680	17.048.979.878	263.100.890.834	79.128.444.922	79.128.444.922	7.254.051.726	
Tăng trong kỳ	135.997.637.074	48.111.376.982	20.545.820.494	41.397.076.406	-	-	531.942.545	7.254.051.726	(13.698.921.766)	(244.300.676.667)	(677.693.545)	
Tăng do góp vốn	-	-	-	-	-	-	1.780.299.367	-	-	-	-	
Chuyển từ xây dựng cơ bản	3.663.848.250	820.181.951	457.779.613	1.780.299.367	-	-	531.942.545	-	-	-	-	
Phân bổ trong kỳ	(5.574.250.166)	(38.786.951.006)	(183.699.828.221)	(2.540.725.508)	(643.153.874)	(677.693.545)	-	-	-	-	-	
Thanh lý	-	(34.539.671)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	(17.900.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	367.178.020.039	61.602.626.582	61.076.961.445	63.529.605.353	102.800.632.530	656.187.845.950						



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	75.622.945.451	206.244.396.684	91.091.275.203
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	4.367.130.430	-	-
Cộng	210.611.527.114	79.990.075.881	206.244.396.684	91.091.275.203

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	4.988.679.516.562	6.116.817.325.257
Cộng	4.988.679.516.562	6.116.817.325.257
Vay dài hạn		
Vay dài hạn	612.200.000.000	739.000.000.000
Cộng	612.200.000.000	739.000.000.000

13. Phải trả người bán

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.246.526.941.364	2.638.687.908.117
Cộng	2.246.526.941.364	2.638.687.908.117

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Mua công ty con		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Tại ngày 30/09/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.395.378.795	-	-	788.594.757.870	(711.353.918.983)	106.636.217.682				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	1.047.336.959.674	(1.048.196.207.214)	(859.247.540)				
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	1.426.954.456	-	-	22.304.576.396	(22.727.954.116)	1.003.576.736				
Thuế xuất nhập khẩu	892.864.191	-	-	79.619.866.004	(80.512.730.195)	-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.528.703.513	-	-	845.163.502.729	(385.140.673.941)	760.551.532.301				
Thuế thu nhập cá nhân	1.192.733.258	20.667.513	20.667.513	45.919.465.660	(10.936.838.386)	36.196.028.045				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	117.580.416	-	-	27.967.025.893	(26.994.283.535)	1.090.322.774				
Thuế tài nguyên	4.675.648.019	-	-	18.198.904.922	(18.455.991.552)	4.418.561.389				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	57.304.516.484	-	-	10.447.851.121	(46.856.192.451)	20.896.175.154				
Các loại thuế, phí khác	2.995.720.675	-	-	12.210.758.079	(10.585.234.445)	4.621.244.309				
Cộng	398.530.099.807	20.667.513	20.667.513	2.897.763.668.348	-2.361.760.024.818	934.554.410.851				



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả nhà thầu	39.427.451.905	-
Tiền thuê đất	258.618.006	-
Chi phí lãi vay	19.758.699.674	18.514.828.201
Chi phí điện, nước	31.404.054.712	36.513.158.033
Chi phí khuyến mại, chiết khấu phải trả	29.559.215.967	26.614.711.130
Chi phí lương thưởng	239.852.626	1.972.044.207
Chi phí vận chuyển	11.998.587.210	2.864.387.729
Trích trước chi phí căn hộ Mandarin	2.834.860.689	-
Các khoản khác	11.790.802.951	20.277.255.650
Cộng	147.272.143.740	106.756.384.950
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	288.100.334.452	181.520.840.109
Cộng	288.100.334.452	181.520.840.109

16. Phải trả khác

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Công ty TNHH Golden Gain Enterprises	3.756.425.917	3.756.425.917
Phải trả RHI Retractories Asia Ltd	8.238.382.112	7.384.565.916
Lãi vay phải trả	115.570.554	106.154.801
Cổ tức phải trả	2.093.768.000	1.549.770.000
Phải trả bảo lãnh	178.595.403	1.275.960.726
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.642.180.000	2.406.910.000
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	47.093.336.282	41.960.588.602
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	12.674.737.173	8.788.887.474
Đặt cọc mua nhà, hoàn thiện căn hộ	11.524.509.040	11.202.000.000
Hàng mượn	1.675.954.360	2.728.208.404
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.154.526.286	497.821.990
Các khoản phải trả khác	16.100.591.965	14.219.429.657
Cộng	111.248.577.092	95.876.723.487
Phải trả dài hạn khác		
Quỹ kinh phí bảo trì	108.593.704.495	104.098.853.611
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.740.803.919	6.086.243.813
Cộng	116.334.508.414	110.185.097.424



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Dự phòng phải trả

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	24.594.418.473	9.745.648.320
Cộng	24.594.418.473	9.745.648.320
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	7.600.565.118
Kỹ quỹ phục hồi môi trường	8.762.096.454	8.762.096.454
Cộng	8.762.096.454	16.362.661.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	4.819.081.750.000	2.207.350.817.068	4.094.767.826.367	674.783.632.921	-	11.795.984.026.356
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.920.190.734.834	-	-	2.920.190.734.834
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	977.231.060.000	-	(977.231.060.000)	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(488.625.075.000)	-	-	(488.625.075.000)
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	1.465.851.380.000	(1.465.851.380.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	67.350.000.000	(67.350.000.000)	-	-	(338.500.000)	-
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	338.500.000	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(90.612.875.412)	-	-	(90.612.875.412)
Thù lao cho thành viên ban kiểm soát	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Biến động khác	-	-	(96.271.987.572)	-	-	(96.271.987.572)
Tại ngày 30/09/2015	7.329.514.190.000	674.149.437.068	5.362.456.063.217	674.783.632.921	(338.500.000)	14.040.564.823.206
Số dư tại 01/01/2016	7.329.514.190.000	674.149.437.068	5.549.332.356.102	891.436.091.839	(638.500.000)	14.443.793.575.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.652.649.541.470	-	-	4.652.625.166.035
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.099.235.370.000	-	(1.099.235.370.000)	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(1.099.263.178.500)	-	-	(1.099.263.178.500)
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	-	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	454.500.000	-	(454.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng và thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(47.762.949.267)	-	-	(47.762.949.267)
Thù lao cho thành viên ban kiểm soát	-	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Biến động khác	-	-	12.903.108.199	-	-	12.903.108.198
Tại ngày 30/09/2016	8.428.749.560.000	674.149.437.068	7.968.988.008.002	891.436.091.839	(1.093.000.000)	17.962.230.096.909



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	1.465.851.380.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	-	67.350.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.099.235.370.000	977.231.060.000
Vốn góp cuối kỳ	8.428.749.560.000	7.329.514.190.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	842.874.956	732.951.419
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	842.874.956	732.951.419
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	(109.300)	(63.850)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	842.765.656	732.887.569
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	891.436.091.839	891.436.091.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	7.940.771.395.087	6.589.472.081.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.871.885.731	47.683.707.118
Doanh thu cho thuê đất	190.628.855.610	111.341.664.701
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	9.808.280.039	-
Doanh thu bán bất động sản	36.511.200.000	119.013.520.000
Doanh thu khác	84.255.855.590	80.810.734.785
Cộng	8.308.847.472.057	6.948.321.708.451

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	159.176.167.681	98.603.451.161
Giảm giá hàng bán	249.083.050	151.285.113
Hàng bán bị trả lại	7.342.957.038	4.367.483.232
Cộng	166.768.207.769	103.122.219.506

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.803.687.476.611	5.057.684.370.759
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	30.998.334.544	25.691.628.593
Giá vốn cho thuê đất	132.645.292.999	89.124.025.365
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	2.813.352.112	-
Giá vốn bất động sản đã bán	19.146.900.402	67.644.255.646
Giá vốn khác	35.593.329.887	44.944.616.107
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	286.993.149	(375.799.288)
Cộng	6.025.171.679.703	5.284.713.097.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.862.275.191	34.696.426.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.884.052.083	3.392.620.557
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	75.073.739	24.242.271.166
Doanh thu hoạt động tài chính khác	432.663.319	43.660.142
Cộng	43.254.064.332	62.374.978.395

5. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	69.055.625.453	65.651.042.150
Chiết khấu thanh toán	4.002.985.000	3.655.503.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.066.754.446	79.035.180.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.063.299.600	83.524.650.355
Chi phí tài chính khác	4.420.670	133.579.336
Cộng	83.193.085.169	231.999.955.681

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	59.811.455	12.465.425.450
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	98.259.897.915	72.490.468.332
Tiền phạt thu được	378.963.257	226.936.462
Thu nhập khác	4.853.415.603	11.223.537.840
Cộng	103.552.088.230	96.406.368.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	268.880.606	4.932.693.635
Chi phí điện, nước, dịch vụ cung cấp	103.787.537.146	71.788.157.553
Phí cấp quyền khai thác	-	7.453.551.366
Chi phí khác	1.255.717.050	1.322.499.418
Cộng	105.315.634.802	85.496.901.972

8. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Chi phí quảng cáo	16.960.234.831	9.872.516.868
Chi phí nhân viên	16.112.576.883	8.106.545.007
Chi phí bảo hành	478.224.014	1.529.581.072
Chi phí vận chuyển	62.115.174.748	57.484.153.909
Chi phí xuất khẩu	4.476.739.531	3.669.682.335
Chi phí khuyến mại	11.083.118.218	2.157.382.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	24.839.710.850	32.845.480.710
Cộng	136.065.779.075	115.665.342.288

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	7.421.060.668	30.372.727.490
Chi phí nhân viên	35.599.280.697	29.156.117.976
Chi phí khấu hao	5.460.979.909	4.217.388.334
Phí, lệ phí	1.727.111.876	2.044.637.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	33.218.016.247	59.681.157.399
Cộng	83.426.449.397	125.472.029.029



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	8
Số liệu Quý 3 năm 2016 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2016														
Doanh thu														
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>		-	6.967.888.304.453		619.859.451.066		257.630.458.371		296.701.050.398		-			8.142.079.264.288
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>		23.145.200.000	4.679.843.529.842		37.766.535.010		2.393.394.890		39.376.726.389		(4.782.525.386.131)			-
Tổng doanh thu thuần		23.145.200.000	11.647.731.834.295		657.625.986.076		260.023.853.261		336.077.776.787		(4.782.525.386.131)			8.142.079.264.288
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.469.074.359.619	1.713.109.747.367		121.597.178.013		80.862.567.882		11.781.009.916		(1.538.948.527.521)			1.857.476.335.276
Thu nhập khác		2.016.170.955	103.733.794.713		1.892.355.901		4.726.675.632		324.684.306		(9.141.593.277)			103.552.088.230
Chi phí khác		(112.439.760)	(101.648.725.625)		(119.171.788)		(3.350.420.714)		(81.376.915)		-			(105.312.134.802)
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i>		1.470.978.090.814	1.715.194.816.456		123.370.362.126		82.238.822.800		12.024.317.307		(1.548.090.120.798)			1.855.716.288.704
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		-	(218.143.778.564)		(18.339.966.671)		(12.192.579.511)		55.674.394		-			(248.620.650.352)
<i>Lợi ích chủ thuế thu nhập hoãn lại</i>		-	(11.138.169.106)		291.247.902		5.078.238.218		-		4.880.852.895			(887.830.092)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		1.470.978.090.814	1.485.912.868.786		105.321.643.356		75.124.481.507		12.079.991.701		(1.543.209.267.903)			1.606.207.808.260
Tài sản và công nợ														
Tài sản bộ phận		12.066.095.753.060	22.240.344.192.066		1.829.439.955.837		2.115.746.440.576		2.444.072.751.002		(12.227.138.053.145)			28.468.561.039.395
Tổng tài sản		12.066.095.753.060	22.240.344.192.066		1.829.439.955.837		2.115.746.440.576		2.444.072.751.002		(12.227.138.053.145)			28.468.561.039.395
Công nợ bộ phận		265.024.791.266	9.359.441.369.768		716.240.526.733		814.096.623.888		637.187.642.890		(1.391.044.359.259)			10.400.946.595.291
Tổng công nợ		265.024.791.266	9.359.441.369.768		716.240.526.733		814.096.623.888		637.187.642.890		(1.391.044.359.259)			10.400.946.595.291
Nguyên giá		62.237.167.909	16.099.359.908.044		1.296.502.103.545		211.454.147.034		146.124.927.337		171.903.093.565			17.987.581.347.434
Tài sản cố định hữu hình		31.110.496.640	75.838.439.835		89.657.374.071		-		1.515.070.000		(2.363.081.287)			195.758.299.259
Tài sản cố định vô hình		291.858.675.266	-		-		244.738.373.323		-		(291.858.675.266)			244.738.373.323
Bất động sản đầu tư														
Khấu hao		(33.971.387.712)	(5.266.312.256.336)		(705.517.394.613)		(66.235.377.709)		(9.174.195.112)		(37.497.987.523)			(6.118.708.599.006)
Tài sản cố định hữu hình		(2.355.088.140)	(15.482.819.391)		(17.448.698.240)		-		(55.334.872)		3.012.514.249			(32.329.426.394)
Tài sản cố định vô hình		(61.698.964.744)	-		-		(39.866.883.777)		-		61.698.964.744			(39.866.883.777)
Bất động sản đầu tư														

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	2		3		4		5		6		7		8			
	VND	(Công ty mẹ)	Sản xuất và kinh doanh thép	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Nông nghiệp	Loại trừ	Tổng cộng	VND	(Công ty mẹ)	Sản xuất và kinh doanh thép	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Nông nghiệp	Loại trừ	Tổng cộng
Số liệu Quý 3 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015																
Doanh thu																
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	-	-	5.428.687.253.350	644.885.586.078	255.055.269.537	516.571.379.980	-	6.845.199.488.945	-	-	-	-	-	-	-	6.845.199.488.945
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	6.926.500.000	3.976.871.502.775	40.317.698.787	2.656.332.941	510.782.084	4.027.282.816.586	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng doanh thu thuần	6.926.500.000	9.405.558.756.125	685.203.284.865	257.711.602.478	517.082.162.064	4.027.282.816.586	6.845.199.488.946									6.845.199.488.946
Kết quả																
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	95.242.290.493	978.126.569.360	127.569.489.759	76.218.693.906	1.571.472.389	(129.004.472.746)	1.149.724.043.161									1.149.724.043.161
<i>Thu nhập khác</i>	1.840.704.715	74.173.725.290	19.822.079.605	4.177.543.410	2.214.800.742	(5.822.485.678)	96.406.368.084									96.406.368.084
<i>Chi phí khác</i>	(149.504.750)	(77.090.448.822)	(4.675.413.847)	(3.581.228.888)	(305.665)	-	(85.496.901.972)									(85.496.901.972)
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i>	96.933.490.458	975.209.845.828	142.716.155.517	76.815.008.428	3.785.967.466	(134.826.958.424)	1.160.633.509.273									1.160.633.509.273
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	(74.672.426.709)	(29.590.798.293)	(27.602.286.882)	(838.082.838)	-	(132.703.594.722)									(132.703.594.722)
<i>Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	(1.644.315.476)	1.027.274.676	9.035.262.836	-	-	8.418.222.036									8.418.222.036
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	96.933.490.458	898.893.103.643	114.152.631.900	58.247.984.382	2.947.884.628	(134.826.958.424)	1.036.348.136.587									1.036.348.136.587
Tài sản và công nợ																
<i>Tài sản bộ phận</i>	9.631.228.863.998	20.794.438.209.585	1.910.318.727.906	1.910.699.885.605	965.948.963.815	(9.705.865.465.372)	25.506.769.185.538									25.506.769.185.538
Tổng tài sản	9.631.228.863.998	20.794.438.209.585	1.910.318.727.906	1.910.699.885.605	965.948.963.815	(9.705.865.465.372)	25.506.769.185.538									25.506.769.185.538
<i>Công nợ bộ phận</i>	210.778.630.594	9.905.643.324.266	758.586.589.679	505.658.442.121	647.341.216.503	(987.949.402.928)	11.040.058.800.235									11.040.058.800.235
Tổng công nợ	210.778.630.594	9.905.643.324.266	758.586.589.679	505.658.442.121	647.341.216.503	(987.949.402.928)	11.040.058.800.235									11.040.058.800.235
<i>Nguyên giá</i>	50.017.001.242	11.337.324.879.407	1.224.995.653.050	208.125.074.257	18.490.120.000	216.088.052.141	13.055.040.780.097									13.055.040.780.097
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	31.110.496.640	75.498.439.835	89.003.224.071	-	-	(2.363.081.287)	193.249.079.259									193.249.079.259
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	291.858.675.266	-	-	236.450.059.552	-	(291.858.675.266)	236.450.059.552									236.450.059.552
<i>Khấu hao</i>	(30.407.375.878)	(4.281.826.676.447)	(610.973.033.186)	(57.501.757.819)	(802.108.154)	(26.059.719.580)	(5.007.570.671.064)									(5.007.570.671.064)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	(2.235.086.835)	(14.126.110.816)	(15.820.843.511)	-	-	2.893.300.268	(29.288.740.893)									(29.288.740.893)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	(50.935.544.011)	-	-	(43.955.766.732)	-	50.935.544.011	(43.955.766.732)									(43.955.766.732)
<i>Bất động sản đầu tư</i>																



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn quý 3/2016 là 1.606 tỷ tăng 570 tỷ đồng, tương ứng 65% so với cùng kỳ năm 2015 là do sản lượng thép xây dựng tăng 25% và ống thép tăng 46%.

Người lập biểu

Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương